TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2018/HS-PT
Ngày: 31-5-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Lộc;

Ông Trần Văn Luông.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Lữ Thị Lệ Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 48/2018/TLPT-HS ngày 20 tháng 4 năm 2018 đối với các bị cáo Trần Hoàng S, Lê Minh C, Đinh Thị Kim C1 do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2018/HS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

Họ và tên các bị cáo có kháng cáo:

1. Trần Hoàng S, sinh năm 1986, tại tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú: Ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hoá: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không, quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn P, sinh năm 1952 và bà Trần Thị H, sinh năm 1952; có vợ tên Lâm Thị Ngọc H1 (đã ly hôn) và 01 người con, sinh năm 2014; tiền án:

Bản án hình sự sơ thẩm số 34/2011/HSST ngày 22/8/2011 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự phúc thẩm số 78/2012/HSPT ngày 17/8/2012 của Tòa án nhân dân thành phố C xử phạt 02 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự.

Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2013/HSST ngày 27/6/2013 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội "Trộm cắp

tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 138 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp với hình phạt tại Bản án hình sự phúc thẩm số 78/2012/HSPT ngày 17/8/2012 của Tòa án nhân dân thành phố C, buộc chấp hành hình phạt chung là 04 năm 06 tháng tù.

Tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ sau đó chuyển sang tạm giam từ ngày 24/11/2017 đến ngày 22/01/2018 được hủy bỏ biện pháp tạm giam; có mặt.

2. Lê Minh C, sinh năm 1988 tại tỉnh Sóc Trăng; nơi cư trú: Ấp H1, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T, sinh năm 1968 và bà Trần Thị D, sinh năm 1964; bị cáo có vợ tên Nén Kim T1, sinh năm 1991 và có 01 người con sinh năm 2017; tiền án: Không, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 24/11/2017 đến ngày 22/01/2018 được hủy bỏ biện pháp tạm giam; có mặt.

3. Đinh Thị Kim C1 (tên gọi khác: CL), sinh năm 1990 tại tỉnh Lâm Đồng; nơi cư trú: Thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Minh T2, sinh năm 1944 và bà Lê Thị X, sinh năm 1942; bị cáo có chồng tên Nguyễn Chí T3, sinh năm 1992 (ly hôn năm 2017) và 01 người con sinh ngày 24/7/2015; tiền án: Không, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Trong vụ án còn có bị hại ông Nguyễn Văn C2; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc B, ông Lê Đình N, Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn HD S, tuy nhiên những người này không kháng cáo và Viện Kiểm sát không kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Hoàng S và Đinh Thị Kim C1 chung sống với nhau như vợ chồng tại Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương; Lê Minh C là bạn bè quen biết với S và C1.

S biết vườn trồng hoa màu của ông Nguyễn Văn C2 tại Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương có máy bơm nước để tưới hoa màu, không có người trông coi nên nảy sinh ý định trộm bán lấy tiền tiêu xài. Khoảng 20 giờ 00 phút, ngày 22/11/2017, S rủ C đi khiêng phụ đồ và trả tiền công, C đồng ý. S kêu C1 và C đi công việc nhưng không nói với C1 là đi trộm cắp tài sản. S điều khiển xe môtô biển số 83C1-397.86 chở C và C1 đến đoạn đường vắng trước vườn trồng hoa màu của ông C2, S kêu C1 chạy xe về còn S và C đi vào trong vườn. Đến chỗ đặt máy bơm nước, S nhìn thấy hai cái máy bơm, một cái đặt dưới giếng còn một cái để ở trên. S đưa cho C một cây kìm và nói C xuống dưới giếng mở các con ốc cố định máy bơm. C biết là S đi lấy trộm máy bơm nước nhưng C không nói gì. Sau khi tháo được máy bơm ở dưới giếng và máy bơm ở phía trên ra, S với C khiêng hai máy ra đường mòn ở lô cao su để đó. S kêu C điện thoại cho

C1 điều khiển xe môtô biển số 70-341-RZ kéo theo rơ móoc đến đón S và C. C1 điều khiển xe môtô biển số 70-341-RZ kéo theo rơ móoc đến thấy S đang đứng bên lề đường chờ. Sau đó, S điều khiển xe môtô biển số 70-314-RZ kéo theo rơ móoc đi vào trong vườn còn C1 đi bộ theo phía sau. Đến nơi C1 thấy S và C khiêng 02 máy bơm và 01 xe rùa màu xanh bỏ lên xe rơ móoc. Lúc này, C1 biết là tài sản do S và C trộm cắp mà có nhưng C1 không nói gì, chỉ đứng nhìn. Sau khi khiêng máy bơm và xe rùa lên xe, S điều khiển xe chở C và C1 cùng tài sản đem đi bán. Trên đường đi, C nói C1 biết chỗ bán và giá bán nên kêu C1 đi cùng thì C1 đồng ý. S điều khiển xe đi đến phòng trọ của ông Trần Quốc B bán cho B một máy bơm D6, thân máy màu xanh giá 800.000 đồng nhưng B chưa trả tiền. Sau đó, cả ba tiếp tục đi đến tiệm thu mua phế liệu của ông Lê Đình N, C1 đứng ra bán một máy bơm nước loại YANMAR NS70T, thân máy màu đỏ và xe rùa màu xanh cho N được 425.000 đồng; S nói C1 đưa cho C 400.000 đồng còn lại 25.000 đồng C1 tiêu xài hết.

Khoảng 07 giờ 00 phút, ngày 23/11/2017, ông C2 phát hiện tài sản bị mất trộm và máy bơm bị mất được để tại phòng trọ của ông B nên đến Công an xã B trình báo. S biết hành vi trộm cắp tài sản bị phát hiện nên đi chuộc lại máy bơm, xe rùa và đến Công an xã B đầu thú.

Tại Bản kết luận định giá số 112/KLHĐ-ĐGTS ngày 24/11/2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện B xác định: 01 máy bơm nước loại D6, thân máy màu xanh và một đầu bơm giá 800.000 đồng; 01 máy bơm nước, loại máy YANMAR NS70T, thân máy màu đỏ giá 3.500.000 đồng và 01 xe rùa màu xanh, phần căm của bánh xe màu đỏ giá 350.000 đồng. Tổng trị giá tài sản bị chiếm đoạt là 4.650.000 đồng.

Ngày 27/11/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ra lệnh tạm giam Trần Hoàng S và Lê Minh C để điều tra về hành vi "Trộm cắp tài sản". Đến ngày 22/01/2018, Viện Kiểm sát nhân dân huyện B hủy bỏ biện pháp tạm giam.

Ngày 31/12/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với Đinh Thị Kim C1 để điều tra về hành vi "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

Ông Trần Quốc B và ông Lê Đình N mua tài sản do S, C1 và C bán, không biết do phạm tội mà có, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B không đề nghị xử lý.

Đối với cây kìm mà S và C dùng để thực hiện hành vi phạm tội và 01 điện thoại C1 sử dụng liên lạc với C đã thất lạc, không thu hồi được.

Đối với 01 máy bơm nước loại D6, thân máy màu xanh, 01 đầu bơm; 01 máy bơm nước loại máy YANMAR NS70T, thân máy màu đỏ và 01 xe rùa màu xanh, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B trả lại cho ông C2.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2018/HS-ST ngày 16/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Trần Hoàng S 24 (hai mươi bốn) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/11/2017 đến ngày 22/01/2018.

- Căn cứ khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Lê Minh C 07 (bảy) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giam từ ngày 24/11/2017 đến ngày 22/01/2018.

- Căn cứ khoản 1 Điều 250 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và các điểm i, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Đinh Thị Kim C1 (CL) 06 (sáu) tháng tù về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

- Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 xe môtô biển số 83C1-397.86, số máy: KC26E1097291, số khung RLHKC2604GY060717, loại xe hai bánh từ 50-175cm^3, nhãn hiệu: Honda, số loại: Winner; màu S: Trắng đen, dung tích xilanh: 149.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/3/2018, các bị cáo Trần Hoàng S, Lê Minh C kháng cáo xin hưởng án treo; ngày 21/3/2018, bị cáo Đinh Thị Kim C1 kháng cáo xin hưởng án treo và yêu cầu được nhận lại chiếc xe mô tô biển số 83C1-397.86 (đơn kháng cáo trong hạn luật định).

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm giải quyết đối với vụ án: Xác định tội danh, điều luật Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và áp dụng đối với các bị cáo S, C, C1 là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo S 24 tháng tù, bị cáo C 07 tháng tù, về tội "Trộm cắp tài sản", bị cáo C1 06 tháng tù về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra, đã có xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Các bị cáo C, C1 kháng cáo xin hưởng án treo; bị cáo S thay đổi nội dung kháng cáo từ xin hưởng án treo sang xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về xử lý vật chứng, bị cáo C1 kháng cáo cho rằng xe mô tô biển số 83C1-397.86 là do bị cáo C1 bỏ tiền ra mua nhưng nhờ Trần Hoàng S đứng tên giùm. Tuy nhiên, bị cáo C1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh xe trên thuộc sở hữu hợp pháp của bị cáo C1. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo C1.

Bị cáo Trần Hoàng S trình bày và nói lời sau cùng tại phiên tòa: Số tiền bị cáo chiếm đoạt không lớn, tài sản đã được thu hồi trả lại cho bị hại, bị cáo học thức thấp nên nhận thức pháp luật hạn chế và bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Lê Minh C trình bày và nói lời sau cùng tại phiên tòa: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội khi được bị cáo S xúi giục, số tiền bị cáo chiếm đoạt không lớn, tài sản đã được thu hồi trả lại cho bị hại; bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo xin hưởng án treo.

Bị cáo Đinh Thị Kim C1 trình bày và nói lời sau cùng tại phiên tòa: Số tiền bị cáo chiếm đoạt không lớn, tài sản đã được thu hồi trả lại cho bị hại; bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo xin hưởng án treo và bị cáo yêu cầu được nhận lại xe mô tô biển số 83C1-397.86.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Khoảng 20 giờ 00 phút ngày 22/11/2017, tại vườn trồng hoa màu của ông Nguyễn Văn C2 tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương, bị cáo Trần Hoàng S cùng Lê Minh C đã có hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Văn C2 với tổng giá trị tài sản là 4.650.000 đồng bao gồm: 01 máy bơm nước loại D6, thân máy màu xanh và một đầu bơm có giá trị 800.000 đồng; 01 máy bơm nước, loại máy YANMAR NS70T, thân máy màu đỏ có giá trị 3.500.000 đồng và 01 xe rùa màu xanh, phần căm của bánh xe màu đỏ có giá trị 350.000 đồng (căn cứ Bản kết luận định giá tài sản ngày 24/11/2017 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự huyện B). Sau khi các bị cáo S và C chiếm đoạt tài sản của bị hại, bị cáo C1 biết rõ các bị cáo S, C chiếm đoạt tài sản của bị hại nhưng C1 cùng các bị cáo S và C đem tài sản bán lấy tiền tiêu xài.

Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 thì:

"1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm".

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

...

c) Tái phạm nguy hiểm…".

Bị cáo C cùng bị cáo S lén lút chiếm đoạt tài sản của ông C2 với tổng giá trị 4.650.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo C phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Đối với bị cáo S, bị cáo đã có 3 tiền án về hành vi chiếm đoạt tài sản chưa được xóa án tích nhưng bị cáo tiếp tục phạm tội và thuộc trường hợp "tái phạm nguy hiểm" theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo S phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Khoản 1 Điều 250 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định: *"Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm".*

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo C1 phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội là có" theo khoản 1 Điều 250 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu hợp pháp của ông Nguyễn Văn C2 được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của ông C2 là vi phạm pháp luật nhưng vì động cơ tư lợi cá nhân nên đã cố ý thực hiện.

Đối với bị cáo S: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo S kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không cung cấp chứng cứ, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo quy định của pháp luật. Xét thấy, khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của bị cáo (bị cáo S có 03 tiền án về hành vi chiếm đoạt tài sản) và xử phạt bị cáo với mức án 24 (hai mươi bốn) tháng tù là tương xứng với mức độ, tính chất hành vi phạm tội của bị cáo. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Đối với các bị cáo C và C1: Các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; tài sản chiếm đoạt được thu hồi và trả lại cho bị hại ông C2; bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; bị cáo C có ông nội tên Lê Văn B2 là liệt sỹ và bà nội tên Nguyễn Thị B3 là Bà mẹ Việt Nam anh hùng; bị cáo C1 có cha tên Đinh Minh T2 được tặng Huân chương kháng chiến hạng ba và bị cáo đang nuôi con nhỏ. Xét thấy, các bị cáo C và C1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bên cạnh đó,

ngoài lần phạm tội này thì các bị cáo luôn chấp hành tốt chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước; do đó không cần phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà tạo điều kiện cho các bị cáo được làm việc, chăm lo cuộc sống gia đình và để thực hiện chính sách khoan hồng của pháp luật đối với người nhất thời phạm tội, sửa chữa sai phạm trở thành công dân tốt. Các bị cáo C, C1 có nơi cư trú rõ ràng, do đó các bị cáo có đủ điều kiện áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2018/HS-ST ngày 16/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện B; cho các bị cáo C, C1 được hưởng án treo.

[3] Về xử lý vật chứng: Bị cáo C1 kháng cáo yêu cầu nhận lại xe mô tô biển số 83C1-397.86. Tại phiên tòa bị cáo C1 cho rằng chiếc xe mô tô biển số 83C1-397.86 là do bị cáo bỏ tiền ra mua để làm phương tiện đi làm nhưng do bị cáo vay Ngân hàng số tiền trước đó chưa trả hết nên Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn HD S không bán xe cho bị cáo nên bị cáo nhờ Trần Hoàng S đứng ra mua và đứng tên giùm cho bị cáo, bị cáo trả tiền góp hàng tháng cho Công ty; đồng thời bị cáo C1 cung cấp các phiếu thanh toán (trả góp hàng tháng) cho Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn HD S. Xét thấy, xe trên là do bị cáo C1 bỏ tiền ra mua nhưng nhờ bị cáo S đứng tên giùm là có thật. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo C1 về yêu cầu nhận lại xe mô tô biển số 83C1-397.86.

Viện Kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo về phần hình phạt của các bị cáo C và C1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa xem xét hết hoàn cảnh cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo; Viện Kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo C1 về yêu cầu nhận lại xe mô tô biển số 83C1-397.86 là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đối với bị cáo S, Viện Kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo S là có căn cứ nên được chấp nhận.

Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí hình sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo C, C1 nên các bị cáo C, C1 không phải nộp; do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo S nên bị cáo S phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Trần Hoàng S; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2018/HS-ST ngày 16/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện B về hình phạt đối với bị cáo Trần Hoàng S.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Hoàng S 02 (hai) năm tù về tội "Trộm cắp tài sản", thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 24/11/2017 đến ngày 22/01/2018.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Lê Minh C và Đinh Thị Kim C1; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2018/HS-ST ngày 16/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện B về biện pháp chấp hành hình phạt đối với các bị cáo Lê Minh C và Đinh Thị Kim C1:

2.1. Áp dụng khoản 1 Điều 138 và Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Lê Minh C 07 (bảy) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (một) năm 02 (hai) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 31/5/2018).

Giao bị cáo Lê Minh C cho Ủy ban nhân xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp bị cáo Lê Minh C có thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

2.2. Áp dụng khoản 1 Điều 250 và Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Đinh Thị Kim C1 06 (sáu) tháng tù về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (một) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 31/5/2018).

Giao bị cáo Đinh Thị Kim C1 cho Ủy ban nhân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp bị cáo Đinh Thị Kim C1 có thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

3. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Đinh Thị Kim C1; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2018/HS-ST ngày 16/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện B về xử lý vật chứng đối với bị cáo Đinh Thị Kim C1:

Trả lại cho bị cáo Đinh Thị Kim C1 01 xe môtô biển số 83C1-397.86, số máy: KC26E1097291, số khung RLHKC2604GY060717, loại xe hai bánh từ 50-175cm^3, nhãn hiệu: Honda, số loại: Winner; màu S: Trắng đen, dung tích xilanh: 149 (do Trần Hoàng S đứng tên chủ sở hữu).

(*Biên bản giao nhận vật chứng ngày 07/02/2018 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, Viện Kiểm sát nhân dân huyện B và Chi cục Thi hành án dân sự huyện B*).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí hình sự phúc thẩm:

Áp dụng khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Trần Hoàng S phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng); các bị cáo Lê Minh C và Đinh Thị Kim C1 không phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV 27 CA tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện B;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Công an huyện B;
- Ủy ban nhân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Ủy ban nhân xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;
- Bị cáo;
- Tổ HCTP;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huỳnh Đức